

# **TIÊU LUẬN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**

## **TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ ODA CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM QUA 20 NĂM HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN 1993 -2013**

# MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	3
NỘI DUNG .....	4
<b>I. Tổng quan về đầu tư oda .....</b>	<b>4</b>
<b>1.1. Khái niệm.....</b>	<b>4</b>
<b>1.2. Phân loại ODA .....</b>	<b>4</b>
1.2.1. Phân loại theo tính chất tài trợ.....	4
1.2.2. Phân loại theo nguồn cung cấp.....	4
1.2.3. Phân loại theo mục tiêu sử dụng.....	4
1.2.4. Phân loại theo điều kiện.....	4
<b>1.3. Ưu điểm và bất lợi khi tiếp nhận ODA .....</b>	<b>5</b>
<b>II. Tình hình đầu tư oda của nhật bản vào việt nam .....</b>	<b>6</b>
<b>2.1. Quá trình hình thành, quy mô và các lĩnh vực sử dụng nguồn viện trợ ODA của Nhật Bản</b>	<b>6</b>
2.1.1. Quá trình hình thành .....	6
2.1.2. Quy mô và cơ cấu .....	7
<b>2.2. Đánh giá thực trạng thu hút ODA Nhật Bản vào Việt Nam: .....</b>	<b>15</b>
2.2.1. Thành tựu .....	15
2.2.2. Hạn chế.....	18
<b>III. Triển vọng và kiến nghị để thu hút thêm viện trợ oda của nhật bản vào việt nam.....</b>	<b>20</b>
<b>3.1. Triển vọng .....</b>	<b>20</b>
<b>3.2. Một số kiến nghị để thu hút viện trợ ODA của Nhật Bản vào Việt Nam.....</b>	<b>21</b>
3.2.1. Cơ chế chính sách.....	21
3.2.2. Tổ chức thực hiện .....	21
3.2.3. Kiện toàn bộ máy quản lý .....	22
3.2.4. Sử dụng ODA.....	22
3.2.5. Xây dựng hệ thống kiểm soát, đánh giá việc sử dụng nguồn vốn ODA.....	22
KẾT LUẬN .....	23
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	24

## LỜI MỞ ĐẦU

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, việc tiếp nhận vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò rất quan trọng để một mặt, tích lũy nguồn vốn cho chúng ta xây dựng và phát triển kinh tế, mặt khác tạo điều kiện để rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế so với các nước khác. Trong cơ cấu thu hút đầu tư, viện trợ phát triển chính thức (ODA) có ý nghĩa khá quan trọng vì những ưu thế không thể phủ nhận của nó.

Viện trợ ODA có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, và một trong những nước có viện trợ cho sự phát triển của Việt Nam là Nhật Bản. Nhật Bản vẫn luôn là nhà tài trợ lớn trong nhiều năm liền cho Việt Nam. Nhờ nguồn vốn ODA Nhật Bản, cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam được cải thiện đáng kể. Đó là những nhà máy điện, những tuyến đường huyết mạch, những công nghệ được chuyển giao,... Quan hệ kinh tế Việt Nam – Nhật Bản cũng qua đó càng trở nên tốt đẹp hơn. Để có một cái nhìn khách quan về vấn đề này, nhóm chúng em thực hiện nên đề tài: ***“Tổng quan về tình hình đầu tư ODA của Nhật Bản vào Việt Nam qua 20 năm hợp tác và phát triển 1993 -2013”*** nhằm cung cấp thông tin về tình hình đầu tư ODA của Nhật Bản vào Việt Nam, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, cũng như thu hút thêm nhiều nguồn vốn tài trợ khác trong tương lai.

Nội dung đề tài gồm 3 chương:

**Chương 1:** Tổng quan về đầu tư ODA.

**Chương 2:** Tình hình đầu tư ODA của Nhật Bản vào Việt Nam.

**Chương 3:** Triển vọng và kiến nghị để thu hút thêm viện trợ ODA của Nhật Bản.

# NỘI DUNG

## I. TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ ODA

### 1.1. Khái niệm

ODA (Official Development Assistance - Viện trợ phát triển chính thức) là tất cả các khoản viện trợ không hoàn lại, viện trợ có hoàn lại, tín dụng ưu đãi của các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ (NGO), các tổ chức thuộc Liên hợp quốc (UN), các tổ chức tài chính quốc tế dành cho các nước đang và chậm phát triển.

- Điều kiện để một nguồn vốn được coi là vốn ODA:

Lãi suất thấp: dưới 3%/năm, trung bình thường là: 1-2 %/năm.

Thời gian cho vay cũng như thời gian ân hạn dài: 25- 40 năm mới phải hoàn trả lại, thời gian ân hạn: 8-10 năm. Chẳng hạn, vốn ODA của WB, ADB, JBIC có thời gian hoàn trả là 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm.

Trong nguồn vốn ODA luôn có một phần viện trợ không hoàn lại, thấp nhất là 25% của tổng số vốn ODA. Ví dụ OECD cho không 20- 25% tổng ODA.

### 1.2. Phân loại ODA

#### 1.2.1. Phân loại theo tính chất tài trợ

- **ODA không hoàn lại:** là khoản cho không, nước nhận viện trợ không có nghĩa vụ hoàn lại.
- **ODA có hoàn lại (tín dụng ưu đãi):** là các khoản vay ưu đãi (tín dụng ưu đãi).
- **ODA hỗn hợp:** một phần cho không, một phần còn lại thực hiện theo hình thức tín dụng thương mại.

#### 1.2.2. Phân loại theo nguồn cung cấp

- **ODA song phương:** là các khoản viện trợ trực tiếp từ nước này đến nước kia (nước phát triển viện trợ cho nước đang và kém phát triển) thông qua hiệp định được ký kết giữa hai chính phủ.
- **ODA đa phương:** là ODA của nhiều quốc gia (chính phủ) tài trợ cho một quốc gia (chính phủ), thường được thực hiện thông qua các tổ chức quốc tế và liên chính phủ (WB, IMF, ADB, ủy ban châu Âu EU,...)

#### 1.2.3. Phân loại theo mục tiêu sử dụng

- **Hỗ trợ cơ bản:** là những nguồn lực được cung cấp để đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội và môi trường. Đây thường là những khoản vay ưu đãi.
- **Hỗ trợ kỹ thuật:** là những nguồn lực dành cho chuyển giao tri thức, công nghệ, xây dựng năng lực, tiến hành nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu tiền đầu tư, phát triển thể chế và nguồn lực. Loại này hỗ trợ chủ yếu là viện trợ không hoàn lại.

#### 1.2.4. Phân loại theo điều kiện

- **ODA không ràng buộc nước nhận:** việc sử dụng nguồn tài trợ không bị ràng buộc bởi nguồn sử dụng hay mục đích sử dụng nào.

- **ODA có ràng buộc nước nhận:**

Vì nguồn sử dụng: việc mua sắm hàng hóa, trang thiết bị hay dịch vụ bằng nguồn vốn ODA chỉ giới hạn từ một số công ty do nước tài trợ sở hữu hoặc kiểm soát (đối với viện trợ song phương), hoặc từ các công ty của nước thành viên (đối với viện trợ đa phương).

Vì mục đích sử dụng: chỉ được sử dụng nguồn ODA cho một số mục đích nhất định hay dự án cụ thể.

- **ODA có ràng buộc một phần:** một phần chịu ràng buộc, phần còn lại không chịu bất kì ràng buộc nào.

### 1.3. Ưu điểm và bất lợi khi tiếp nhận ODA

#### ➤ Ưu điểm

Vì nguồn vốn ODA có lãi suất thấp, thời gian trả nợ và ân hạn dài nên đây là một nguồn vốn có tác dụng to lớn trong việc phát triển kinh tế của các nước đang và chậm phát triển.

#### ➤ Bất lợi

Các nước giàu khi viện trợ ODA đều gắn với những lợi ích và chiến lược như mở rộng thị trường, mở rộng hợp tác có lợi cho họ, đảm bảo mục tiêu về an ninh - quốc phòng hoặc theo đuổi mục tiêu chính trị,... Vì vậy, họ đều có chính sách riêng hướng vào một số lĩnh vực mà họ quan tâm hay họ có lợi thế (những mục tiêu ưu tiên này thay đổi cùng với tình hình phát triển kinh tế - chính trị - xã hội trong nước, khu vực và trên thế giới). Cụ thể là:

Nước tiếp nhận ODA phải chấp nhận dỡ bỏ dần hàng rào thuế quan bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ và bằng thuế xuất nhập khẩu hàng hoá của nước tài trợ. Nước tiếp nhận ODA cũng được yêu cầu từng bước mở cửa thị trường bảo hộ cho những danh mục hàng hoá mới của nước tài trợ; yêu cầu có những ưu đãi đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài như cho phép họ đầu tư vào những lĩnh vực hạn chế, có khả năng sinh lời cao.

Nguồn vốn ODA từ các nước giàu cung cấp cho các nước nghèo cũng thường gắn với việc mua các sản phẩm từ các nước này mà không hoàn toàn phù hợp, thậm chí là không cần thiết đối với các nước nghèo. Ví dụ như các dự án ODA trong lĩnh vực đào tạo, lập dự án và tư vấn kỹ thuật, phần trả cho các chuyên gia nước ngoài thường chiếm đến hơn 90% (bên nước tài trợ ODA thường yêu cầu trả lương cho các chuyên gia, cố vấn dự án của họ quá cao so với chi phí thực tế cần thuê chuyên gia như vậy trên thị trường lao động thế giới).

Nguồn vốn viện trợ ODA còn được gắn với các điều khoản mậu dịch đặc biệt nhập khẩu tối đa các sản phẩm của họ. Cụ thể là nước cấp ODA buộc nước tiếp nhận ODA phải chấp nhận một khoản ODA là hàng hoá, dịch vụ do họ sản xuất.

Nước tiếp nhận ODA tuy có toàn quyền quản lý sử dụng ODA nhưng thông thường, các danh mục dự án ODA cũng phải có sự thoả thuận, đồng ý của nước viện trợ, dù không trực tiếp điều hành dự án nhưng họ có thể tham gia gián tiếp dưới hình thức nhà thầu hoặc hỗ trợ chuyên gia.

Tác động của yếu tố tỷ giá hối đoái có thể làm cho giá trị vốn ODA phải hoàn lại tăng lên.

Gây ra gánh nặng trả nợ cho thế hệ tương lai.

Ngoài ra, tình trạng thất thoát, lãng phí; xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng vốn ODA vào các lĩnh vực chưa hợp lý; trình độ quản lý thấp, thiếu kinh nghiệm trong quá

trình tiếp nhận cũng như xử lý, điều hành dự án... khiến cho hiệu quả và chất lượng các công trình đầu tư bằng nguồn vốn này còn thấp có thể đẩy nước tiếp nhận ODA vào tình trạng nợ nần.

## II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ ODA CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM

### 2.1. Quá trình hình thành, quy mô và các lĩnh vực sử dụng nguồn viện trợ ODA của Nhật Bản

#### 2.1.1. Quá trình hình thành

##### 2.1.1.1. Mục tiêu cấp ODA cho Việt Nam của Nhật Bản

- *Vị trí và tầm quan trọng của Việt Nam trong ASEAN sẽ là nhân tố quan trọng cho sự phát triển nhiều mặt của Nhật Bản*

Việt Nam là một nước Đông Nam Á, thuộc bán đảo Trung - Ấn, vùng đất có vị trí địa lý hết sức quan trọng về quân sự, chính trị và kinh tế. Với mong muốn duy trì sự hòa bình, ổn định, trật tự cân bằng của thế giới đồng thời có mối quan hệ hòa hảo, hữu nghị với ASEAN, thúc đẩy mối quan hệ với Việt Nam giúp Nhật Bản thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn với ASEAN. Và ngược lại mối quan hệ giữa Nhật Bản và ASEAN đã được đẩy mạnh thì nó cũng có ảnh hưởng tới mối quan hệ song phương giữa hai nước.

- *Nhật Bản muốn gây dựng vị thế trên trường quốc tế*

Trên thực tế, Nhật Bản là một cường quốc kinh tế lớn, luôn muốn tìm kiếm, lôi kéo sự ủng hộ của các nước phát triển chậm hơn trong các vấn đề có tính chất quốc tế. Trong cuộc chạy đua tìm kiếm đồng minh, viện trợ ODA là một trong những biện pháp tỏ ra rất hiệu quả. Hơn thế nữa, sự ảnh hưởng của Trung Quốc cũng khiến Nhật phải vùng lên tạo thế cân bằng. Điều này cho thấy tham vọng và mục đích của Nhật Bản là thiết lập một trật tự thế giới mới trên cơ sở tạo lập được niềm tin và sự đồng tình ủng hộ của các nước mang tính cách mạng theo ý muốn của họ.

- *Nhật Bản đang nhìn Việt Nam như một thị trường đầy tiềm năng*

Trong con mắt của các nhà đầu tư Nhật Bản, Việt Nam là thị trường có triển vọng đứng thứ tư toàn cầu, chỉ sau Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ.

- *Việt Nam và Nhật Bản có nhiều tiếng nói chung và điểm tương đồng*

Con người, đất nước Việt Nam và Nhật Bản đều cần cù, chịu khó, tiết kiệm và tinh thần phấn đấu vươn lên, có lối sống cộng đồng chặt chẽ, có nhiều đặc điểm văn hoá hàng nghìn năm cùng tồn tại trong điều kiện văn minh nông nghiệp lúa nước, cùng tiếp thu ảnh hưởng của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, và tâm lý tương tự. ODA bản chất là tiền đóng thuế của nhân dân nước tài trợ thông qua cơ quan Chính phủ Nhật Bản và người dân Việt Nam ở các vùng quê đang được hưởng lợi trong việc sử dụng các công trình công cộng xây dựng bằng ODA.

##### 2.1.1.2. Chính sách ODA Nhật Bản tại Việt Nam

Chính sách ODA của Nhật Bản chủ yếu được thực hiện thông qua 2 tổ chức là Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) và Cơ quan hợp tác và phát triển Nhật Bản (JICA) được thành

lập vào tháng 10 năm 1999 trên cơ sở việc sát nhập hai tổ chức Quỹ hợp tác Kinh tế Hải ngoại Nhật Bản (OECF) và Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Nhật Bản (JEXIM).

- *Chính sách cơ bản về ODA của Nhật Bản*
  - Hỗ trợ tinh thần tự lực của các nước phát triển.
  - Tăng cường an ninh, an toàn cho con người.
  - Đảm bảo sự công bằng.
  - Tận dụng kinh nghiệm, chuyên môn.
  - Hợp tác với cộng đồng quốc tế.

- *Về lĩnh vực ưu tiên*

Những năm gần đây, Việt Nam luôn đạt mức tăng trưởng kinh tế cao và đã đạt được mục tiêu quốc gia là đến năm 2010 đưa Việt Nam ra khỏi các nước kém phát triển và trở thành nước có thu nhập trung bình. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng bền vững và cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, nhiệm vụ cấp bách của Việt Nam hiện nay là tăng cường năng lực cạnh tranh hướng tới tự do hóa thương mại trong xu hướng hội nhập kinh tế tại khu vực ASEAN được chính thức bắt đầu từ năm 2015. Để cải thiện năng lực cạnh tranh quốc tế của Việt Nam, JICA sẽ tăng cường hợp tác sâu và rộng hơn nữa trên cả hai phương diện: phần cứng và phần mềm trong ba lĩnh vực ưu tiên mà Chính phủ Việt Nam coi trọng gồm:

- (1) Phát triển cơ sở hạ tầng;
- (2) Đào tạo nguồn nhân lực;
- (3) Cải thiện chế độ chính sách.

Để hỗ trợ Việt Nam đạt được tăng trưởng bền vững, luôn chú ý tới sự cân bằng giữa tăng trưởng và ổn định nền kinh tế, JICA đang tập trung hỗ trợ cho Việt Nam theo ba trụ cột chính là: 1) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng cường năng lực cạnh tranh quốc tế; 2) Tăng cường quản trị nhà nước; 3) Hỗ trợ các đối tượng dễ bị tổn thương thông qua phát huy tối đa những kinh nghiệm và kiến thức cũng như nguồn lực về con người và vốn của Nhật Bản.

- *Về thời hạn và điều kiện vay vốn ODA của Nhật Bản*

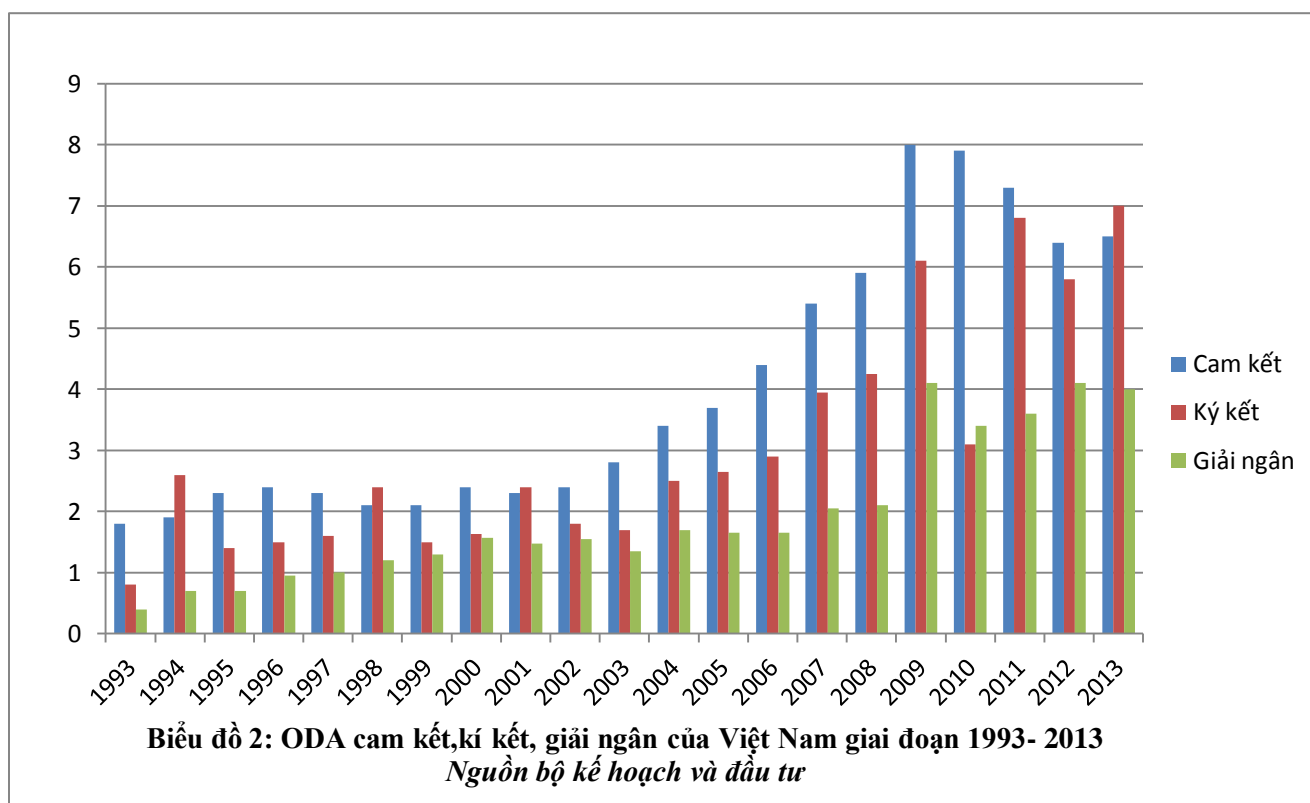
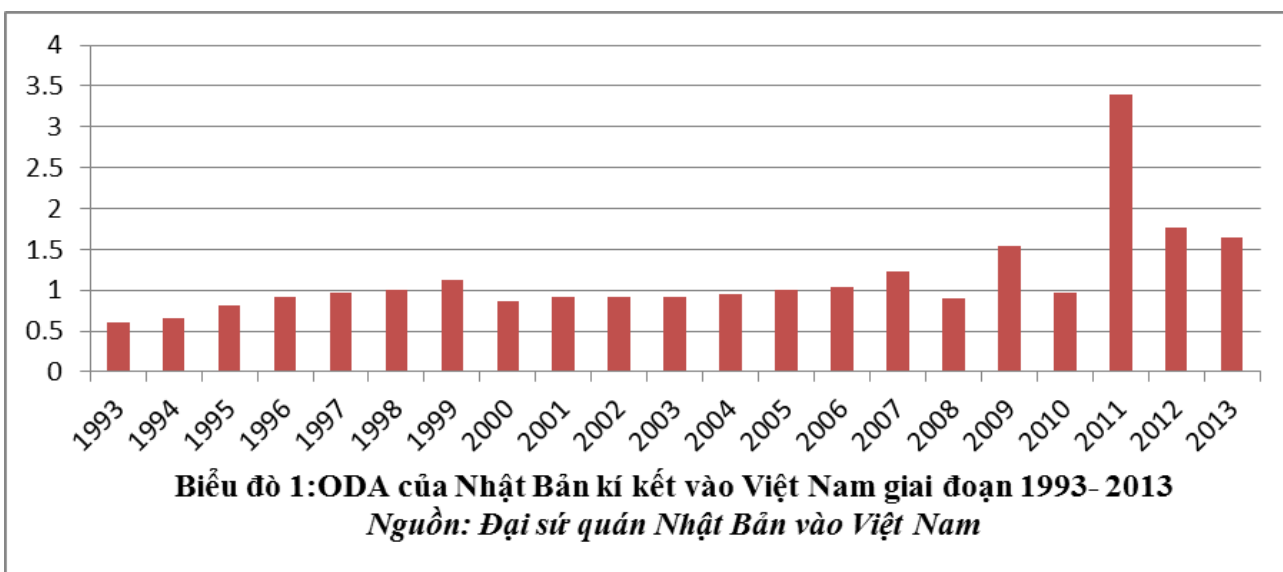
ODA cung cấp với lãi suất rất ưu đãi, thời gian vay dài, có khoảng 45% khoản vay có lãi suất dưới 1%/năm, thời hạn vay từ 30-40 năm; khoảng 40% khoản vay có lãi suất 1-3%/năm, thời hạn vay 12-30 năm, tuy nhiên kèm theo đó là những điều kiện nhất định từ phía nhà tài trợ và cuối cùng khoản vay phải được trả nợ gốc và lãi. Thông thường, các nhà tài trợ đều đòi hỏi phải ưu tiên (có khi bắt buộc) dùng chuyên gia, nguyên vật liệu, nhà thầu, thiết kế... của họ với giá cao hơn nhiều giá thị trường.

## **2.1.2. Quy mô và cơ cấu**

### **2.1.2.1. Quy mô**

Dưới đây là 2 biểu đồ thể hiện tổng lượng vốn ODA mà Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam cũng như số vốn ODA được Nhật Bản cam kết, ký kết, giải ngân trong giai đoạn 1993 - 2013





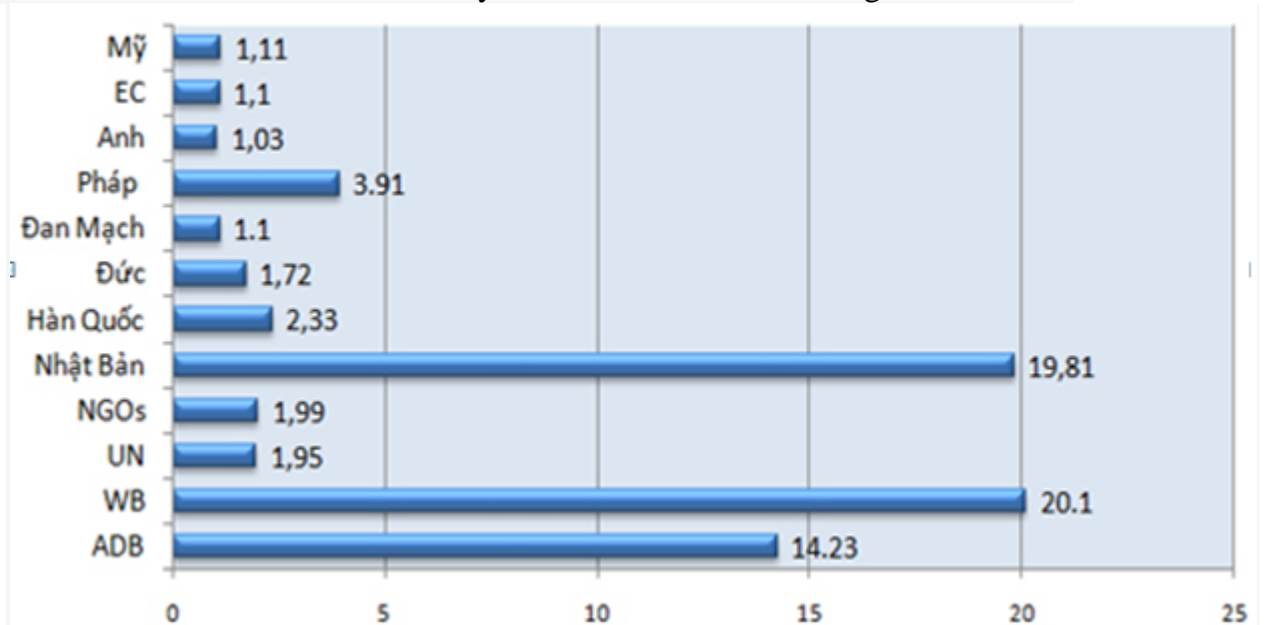
Qua hai biểu đồ ta thấy tỉ trọng ODA Nhật Bản trên tổng ODA vào Việt Nam luôn ở mức cao nhất trong 20 năm từ 1993 đến 2013 tiêu biểu nhất là năm 2011 chiếm 50% tổng ODA vào Việt Nam.

Với biểu đồ 1, sự gia tăng nguồn vốn ODA Nhật Bản vào Việt Nam đã thể hiện rất nhanh, từ 0.599 tỷ USD năm 1993 đã lên đến 0.112 tỷ USD năm 1999. Đây cũng là năm cao nhất trong gần 10 năm (giai đoạn 1993-2000). Điều cần thấy là do ảnh hưởng tiêu cực của khủng



hoảng kinh tế Đông Á (1997 – 1998) đã buộc Nhật Bản phải điều chỉnh lại chính sách đối ngoại ODA theo hướng cắt giảm dần quy mô cung cấp cho các nước trong khu vực để đề phòng các biến động rủi ro, bất ổn. Thế nhưng đối với Việt Nam, sự cắt giảm đó hầu như lại là nhỏ nhất so với nhiều nước khác. Giai đoạn 1997 – 1999 là thời gian mà Việt Nam đã được Nhật Bản cung cấp khối lượng ODA lớn nhất từ trước đó cho đến thời điểm đó. Điều đó chứng tỏ Việt Nam đã chiếm vị trí, vai trò quan trọng trong sự quan tâm của chính sách ODA Nhật Bản. Mặc dù sau đó vào năm 2000, ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam đột ngột giảm mạnh do họ thi hành chính sách cắt giảm 10% ODA chung cho các nước. Tuy nhiên từ đó cho đến nay, nguồn vốn ODA mà Nhật Bản dành cho Việt Nam lại có xu hướng tăng trở lại và đạt mức kỷ lục 1.5376 tỷ USD vào năm 2009. Từ năm 2010 đến 2013, ODA Nhật Bản vào Việt Nam tiếp tục giữ ở mức cao và đạt kỉ lục cao nhất vào năm 2011 là 3.4 tỷ USD (cao nhất từ trước đến nay).

Theo Sách Trắng ODA 2013 của Nhật Bản, Việt Nam là nước nhận viện trợ phát triển (ODA) lớn nhất với 1,64 tỷ USD. Xếp thứ hai trong danh sách là Afghanistan với 873 triệu USD, Ấn Độ là 704 triệu USD và Iraq 360 triệu USD. Trong khu vực ASEAN, Campuchia đứng thứ 7 trong các nước nhận ODA từ Nhật Bản, Myanmar và Lào lần lượt đứng thứ 17 và 18.



Biểu đồ 3: Cam kết vốn ODA của các nhà tài trợ giai đoạn 1993-2013 ( đơn vị: tỷ USD)

Nguồn: bộ kế hoạch và đầu tư

#### 2.1.2.2. Cơ cấu

##### ➤ Cơ cấu theo lĩnh vực:

##### a. Phát triển nguồn nhân lực, xây dựng thể chế:

##### •Phát triển nguồn nhân lực:

Thực hiện đường lối “đổi mới” nhằm mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đào tạo phát triển nguồn nhân lực, coi “phát triển nguồn nhân lực và giáo dục và đào tạo” là quốc sách hàng đầu. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề đó chính phủ Nhật Bản đã và đang hỗ trợ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế với nhiều chương trình và dự án quan trọng.

Dự án “Trung tâm Hợp tác Nguồn Nhân lực Việt Nam - Nhật Bản” là một trong các dự án quan trọng trên lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực và là biểu tượng của tình đoàn kết hữu nghị giữa hai nước.

Tổ chức IM Japan đã có sáng kiến thành lập “Quỹ đào tạo nguồn nhân lực cho các nước đang phát triển” nhằm mục đích đào tạo kiến thức cần thiết miễn phí cho các thanh niên trẻ các huyện nghèo để đáp ứng đủ điều kiện tham gia chương trình Thực tập sinh kỹ năng tại Nhật Bản. Năm 2013, IM Japan đã quyên góp được số tiền 15 triệu Yên dùng để đào tạo miễn phí cho thanh niên nghèo Việt Nam theo chương trình này.

Nhật Bản đã và đang giúp Việt Nam trong quá trình nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực liên quan đến công nghệ điện hạt nhân, xây dựng, vận hành nhà máy điện hạt nhân. Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận đang trong dự án xây dựng tại tỉnh Ninh Thuận có tổng công suất trên 4.000 MW với kinh phí từ Nga và ODA của Nhật Bản.

Năm 2013, Chính phủ Nhật Bản dự định triển khai chương trình vay vốn ODA cho một số trường nghề của Việt Nam, giúp nâng cấp trường, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu trong nước và quốc tế. Việt Nam hiện có 156 trường cao đẳng nghề, 304 trường trung cấp nghề, 844 trung tâm dạy nghề, dự kiến đến năm 2015 Nhật sẽ cấp ODA hỗ trợ cho các trường nghề quy hoạch 26 trường chất lượng cao, trong đó có 5 trường đạt đẳng cấp quốc tế.

#### **. • Xây dựng thể chế:**

Xây dựng thể chế làm cơ sở cho xã hội và kinh tế có vai trò quan trọng không thể thiếu cả đối với tăng trưởng kinh tế và khắc phục các vấn đề về môi trường sinh hoạt và xã hội. Chính phủ Nhật Bản đang hỗ trợ cho việc thúc đẩy hoàn thiện hệ thống pháp lý, cải cách chế độ công chức và cải cách tài chính của Việt Nam. Thông qua việc tiếp nhận nguồn vốn ODA, Việt Nam đã học hỏi được những kiến thức, kinh nghiệm của Nhật Bản để hoàn thiện môi trường thể chế, pháp lý trong quá trình chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế và khu vực. Nhiều dự thảo luật và văn bản quy phạm pháp luật dưới luật đã được xây dựng với sự hỗ trợ của nguồn vốn ODA Nhật Bản như: Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Thương mại, Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Doanh nghiệp...

#### **b. Phát triển cơ sở hạ tầng:**

Cơ sở hạ tầng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển của đất nước. Cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn bị đánh giá là lạc hậu, nhỏ bé, thô sơ và phân bố không đều. Chính vì vậy, ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng luôn là một trong những kế hoạch phát triển kinh tế dài hạn của đất nước ta. Phát triển cơ sở hạ tầng sẽ ảnh hưởng tích cực đến việc xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, kích thích đầu tư trong nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy mà chính phủ Nhật luôn đề cao vai trò của cơ sở hạ tầng trong sự phát triển của đất nước ta. Đại sứ Nhật Bản nói rằng phát triển cơ sở hạ tầng vẫn là một trong những ưu tiên chính của VN.

Trong đợt 1 năm tài khóa 2011 ODA của Nhật dành cho Việt Nam đạt 58.18 tỷ, nguồn tín dụng trên sẽ trực tiếp dành cho hai dự án hạ tầng giao thông quan trọng của Việt Nam là Dự án xây dựng đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây (có tổng vốn đầu tư 932,4 triệu USD, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản và Ngân hàng Phát triển châu Á - ADB) và Dự án xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (tổng vốn đầu tư 1.472 triệu USD, gồm vốn ODA của Nhật Bản, Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam.

Trong 6 tháng đầu năm 2013 các nguồn vốn này tập trung nhiều vào phát triển cơ sở hạ tầng với hơn 1,4 tỷ USD, chiếm 37,37% với 3 dự án lớn tổng giá trị hơn 550 triệu USD, gồm xây dựng nhà ga T2 cảng hàng không quốc tế Nội Bài, mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim, xây dựng cầu cạn đoạn Mai Dịch-Nam Thăng Long thuộc vành đai 3 Hà Nội. ODA của Nhật vào Việt Nam. Trong đợt 2 của năm tài khóa 2013, Nhật Bản tiếp tục dành 1 tỷ ODA cho Việt Nam dùng để xây dựng 5 dự án hạ tầng cơ sở gồm: Xây dựng đường bộ cao tốc Bắc-Nam đoạn TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây; đường bộ cao tốc Bắc-Nam đoạn Đà Nẵng – Quảng Ngãi; phát triển cơ sở hạ tầng Cảng Lạch Huyện (phần hạ tầng cảng); phát triển cơ sở hạ tầng Cảng Lạch Huyện (phần cầu và đường). Ngoài ra một số dự án ODA có giá trị lớn trong năm 2013 phải kể đến như nhà máy xử lý nước thải tập trung tại Yên Xá, Thanh Trì, Hà Nội trên 306 triệu USD; Dự án Xây dựng đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 1 - giai đoạn 1 (ga Ngọc Hồi) trị giá 179,2 triệu USD; Dự án nâng cao an toàn cầu đường sắt Hà Nội – TP HCM hơn 148 triệu USD...

Dòng vốn ODA Nhật Bản trong 3 năm tới được dự đoán vẫn chảy mạnh vào các dự án cơ sở hạ tầng đặc biệt là hạ tầng giao thông quy mô lớn. Theo thống kê của Bộ GTVT, với quy mô tiếp nhận khoảng xấp xỉ 80 tỷ yên trong năm 2013, cơ sở hạ tầng vẫn tiếp tục là lĩnh vực nhận được nhiều vốn ODA Nhật Bản nhất tại Việt Nam. Tính đến cuối năm 2013, Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ ngành GTVT hoàn thành và đưa vào khai thác 18 dự án, với tổng mức đầu tư 2,34 tỷ USD; đang triển khai 28 dự án, với tổng mức đầu tư khoảng 7,42 tỷ USD; phối hợp với các nhà tài trợ khác để đồng tài trợ 3 dự án với tổng mức đầu tư khoảng 4 tỷ USD. Được biết, để có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận nguồn vốn ODA Nhật Bản, Danh mục 29 dự án hạ tầng giao thông vừa được Bộ GTVT đề xuất sử dụng vốn vay ODA Nhật Bản giai đoạn 2013 – 2016, với tổng mức đầu tư lên tới 470 tỷ yên (6 tỷ USD). Theo đó, trong danh sách dài các dự án hạ tầng giao thông sử dụng vốn vay ODA Nhật Bản trong 3 năm tới, hội tụ những công trình có quy mô rất lớn thuộc các lĩnh vực giao thông đô thị, cảng biển, đường cao tốc, hàng không và đường sắt. Cụ thể, ngoài các hiệp định vay bổ sung cho các dự án đang triển khai, trong danh mục 29 dự án dự kiến vay ODA Nhật Bản, có tới 15 dự án mới với quy mô vốn lớn như: đường cao tốc Bắc Nam đoạn Trung Lương - Mỹ Thuận; cảng hàng không quốc tế Long Thành; tuyến đường sắt Hà Nội - Nội Bài; đường cao tốc Bắc Nam đoạn Nha Trang - Phan Thiết.

### **c. Nông nghiệp và phát triển nông thôn.**

Nông nghiệp là một lĩnh vực rất quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Nhật Bản cũng đã rất chú trọng trong việc phát triển nông – lâm – ngư nghiệp của Việt Nam. Đặc biệt, trong điều kiện hiện nay, khi xã hội Việt Nam còn nhiều vấn đề như dân số tăng nhanh trong khi diện tích đất đai, rừng bị thu hẹp hay khoa học kỹ thuật còn nghèo nàn, lạc hậu ở nhiều địa phương, và hơn hết là việc thiếu trầm trọng những kỹ sư nông-lâm-ngư-nghiệp có kỹ thuật, tay nghề. Theo ông Mori Mutsuya - Trưởng đại diện của Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA): "Phát triển nông thôn là điều không thể thiếu để VN tăng trưởng bền vững. Nông nghiệp vừa là cơ hội, cũng vừa là thách thức đối với sự phát triển kinh tế của VN..." ODA của Nhật cũng đã không ngừng hỗ trợ cho Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp. Hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam chủ yếu trong ba lĩnh vực:

- Cải thiện thu nhập, cũng như đời sống người nông dân
- Nâng cao hệ thống giáo dục nông nghiệp ở Việt Nam

- Phát triển thủy sản ở Việt nam

Đến nay, Nhật Bản đã tài trợ cho ngành NN&PTNT 70 dự án với tổng vốn 1,3 tỷ USD. Trong đó, 60 dự án là dự án hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại, hỗ trợ khẩn cấp với tổng vốn đạt trên 300 triệu USD, và 10 dự án vốn vay lớn trong lĩnh vực thủy lợi, lâm nghiệp với gần 1 tỷ USD. Mặc dù nguồn vốn ODA chảy vào nông nghiệp không nhiều, nhưng theo đánh giá của Bộ NN&PTNT, nguồn vốn này đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của ngành trong những năm qua. Cụ thể, nguồn vốn ODA góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân nông thôn, giảm tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam từ 60% vào năm 1993 xuống còn 8% vào năm 2013. Trong đó có nhiều dự án quy mô lớn như dự án giảm nghèo các tỉnh vùng núi phía Bắc như dự án Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc; Dự án Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc; dự án Cải thiện đời sống của đồng bào miền núi tỉnh Bắc Kạn ...; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn dựa vào cộng đồng, dự án phát triển sinh kế miền Trung, chương trình cấp nước nông thôn, giao thông nông thôn và điện khí hóa nông thôn, chương trình thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long và nhiều dự án phát triển nông thôn tổng hợp kết hợp xóa đói, giảm nghèo khác. Ngoài ra hàng chục ngàn km đường nông thôn được cải tạo nâng cấp, 111 cầu nhỏ nông thôn với chiều dài 25-100m/cầu được xây dựng đã góp phần hỗ trợ phát triển nông nghiệp và cải thiện một bước quan trọng đời sống người dân các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là trong việc tiếp cận tới các dịch vụ công trong các lĩnh vực y tế, giáo dục.

#### d. Giáo dục:

Giáo dục là một trong những lĩnh vực quan trọng trong sự phát triển bền vững của một quốc gia. Phát triển giáo dục là một trong những động lực thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, là điều kiện tiên quyết để phát triển nguồn nhân lực, yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh. Giáo dục đào tạo đang là mục tiêu hàng đầu của các quốc gia đang phát triển và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Chính vì vậy, Nhật Bản rất chú trọng trong việc phát triển giáo dục - đào tạo ở Việt Nam.

Nhìn chung cho khối lượng vốn ODA chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng nguồn kinh phí dành cho ngành Giáo dục đào tạo ( bình quân hàng năm vốn ODA chiếm khoảng 6% ngân sách dành cho Giáo dục và đào tạo). Trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, ODA Nhật Bản hỗ trợ cho việc thực hiện cải cách giáo dục ở tất cả các cấp học (giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục đại học, cao đẳng và dạy nghề), đào tạo giáo viên, tăng cường năng lực công tác kế hoạch và quản lý giáo dục, cung cấp học bổng đào tạo đại học và sau đại học ở nước ngoài, cử cán bộ, công chức đào tạo và đào tạo lại tại nước ngoài về các lĩnh vực kinh tế, khoa học, công nghệ và quản lý.

Tính đến tháng 5/2012, số du học sinh được tiếp nhận Vào Nhật Bản là 137.756 người. Trong vòng 10 năm (2002 – 2012) số lượng du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản đã tăng lên 4 lần từ hơn 1.100 người lên gần 4.400 người.

Về phía Việt Nam, Việt Nam cũng đã mời nhiều giáo sư, chuyên gia Nhật Bản sang giảng dạy, tiếp nhận các học giả Nhật Bản sang tìm hiểu về văn hoá, lịch sử Việt Nam. Với sự trợ giúp của chính phủ Nhật Bản, Việt Nam đã tổ chức dạy tiếng Nhật tại nhiều trường phổ thông cơ sở tại Hà Nội và TP.HCM. Ngày 15/2/2013 trong cuộc hội đàm với thủ tướng Nhật, hai bên cho rằng hợp tác phát triển nguồn giáo dục là một trong những lĩnh vực trọng tâm trong hợp tác giữa hai nước, hoan nghênh ý tưởng thành lập Đại học Việt - Nhật tại Hà Nội và nhất trí hai bên sẽ hợp tác tạo điều kiện để có thể sớm triển khai. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đề nghị hai bên nghiên cứu khả năng xây dựng một chương trình hợp tác dài hạn trong lĩnh vực giáo dục,



đào tạo.

**e. Y tế:**

Trong lĩnh vực y tế, vốn ODA không hoàn lại chiếm tỷ trọng cao, khoảng 58% trong tổng vốn ODA (khoảng 0,9 tỷ USD) đã được sử dụng để tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật cho công tác khám và chữa bệnh (xây dựng bệnh viện và tăng cường trang thiết bị y tế cho một số bệnh viện tuyến tỉnh và thành phố, các bệnh viện huyện và các trạm y tế xã, xây dựng cơ sở sản xuất kháng sinh, trung tâm truyền máu quốc gia, tăng cường công tác kế hoạch hóa gia đình, phòng chống HIV/AIDS và bệnh truyền nhiễm như lao, sốt rét; đào tạo cán bộ y tế, hỗ trợ xây dựng chính sách và nâng cao năng lực quản lý ngành. Dự án nâng cấp tiêu chuẩn dịch vụ y tế tại bệnh viện Lục Yên, dự án nâng cấp thiết bị y tế tại Trung tâm Mắt Hải Phòng, dự án nâng cấp thiết bị y tế tại Trung tâm Bảo vệ Sức khỏe Sinh sản, nâng cấp bệnh viện Chợ Rẫy, bệnh viện Bạch Mai, bệnh viện Hai Bà Trưng, Viện Nhi Trung ương, bệnh viện Trung ương Huế, bệnh viện Đà Nẵng... Sự hỗ trợ của ODA đối với ngành y tế trong thời gian qua đã góp phần vào những tiến bộ đạt được trong việc thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDG) liên quan tới y tế.

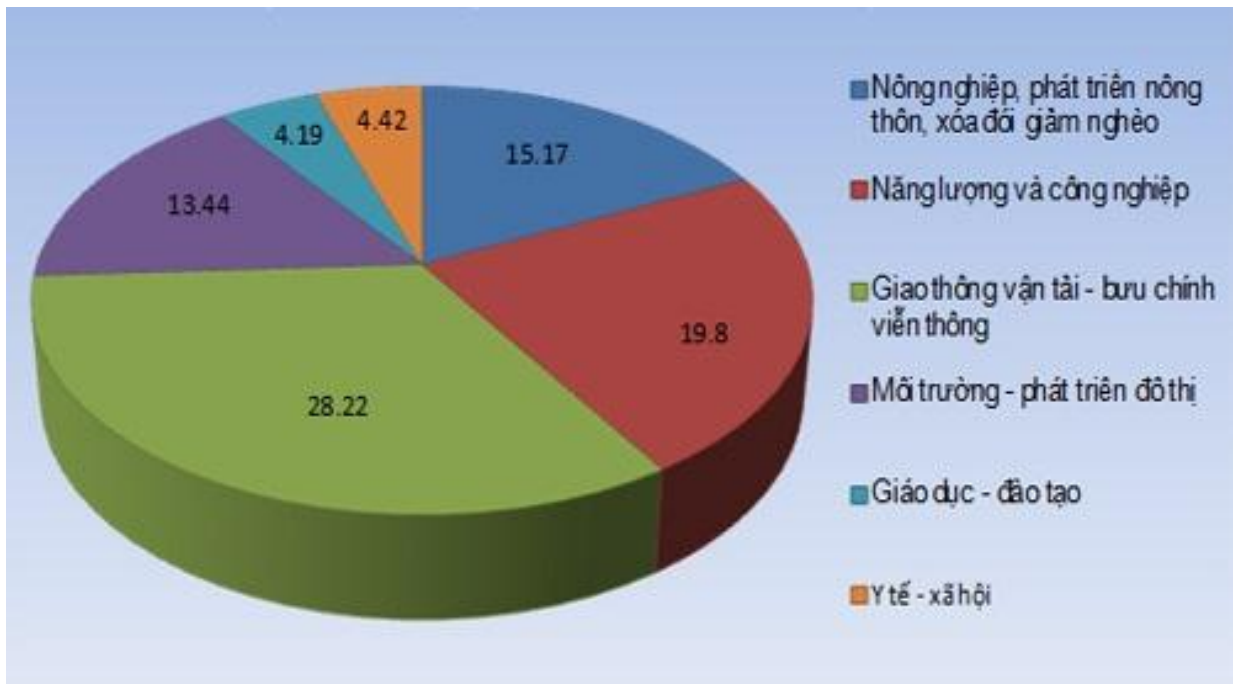
**f. Cấp thoát nước:**

Tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số ở Việt Nam ngày càng tăng, điều này tạo ra một loạt các thách thức trong đó có thách thức về cấp thoát nước. Đặc biệt hơn hiện nay Việt Nam vẫn bị đánh giá là có hệ thống cấp thoát nước chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Ngoài lĩnh vực trên thì lĩnh vực cấp thoát nước cũng được Nhật Bản chú trọng trong nhiều năm qua nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh quốc tế. Chính vì vậy Nhật Bản đã, đang và sẽ hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống cung cấp nước.

Trong giai đoạn 2000-2013, được sự tài trợ của, chính phủ Nhật Bản hàng loạt các nhà máy cấp nước được xây dựng đáp ứng nhu cầu nước sạch đang tăng nhanh của nhân dân, đặc biệt là người dân sống ở đô thị. Năm 2011, Việt Nam và Nhật Bản đã ký kết gia hạn Hiệp định viện trợ không hoàn lại do Nhật Bản tài trợ cho Dự án “Phát triển cấp nước đô thị Việt Nam giai đoạn 2”. Dự án Phát triển cấp nước đô thị Việt Nam có tổng vốn đầu tư 135 triệu USD, trong đó WB tài trợ 112,64 triệu USD, được thực hiện từ giữa năm 2005 đến 2011. Dự án này nằm trong định hướng phát triển cấp nước đô thị đến năm 2020 của Chính phủ Việt Nam. Theo dự án, 100 thị trấn sẽ được đầu tư hệ thống cấp nước mới với hơn 1 triệu dân ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung được cung cấp nước sạch, góp phần hoàn thành mục tiêu 95% số dân đô thị được cấp nước đến năm 2010. Giai đoạn đầu của dự án đã mang lại lợi ích cho 12 thị trấn cấp huyện tại 2 tỉnh và dự tính khoảng 145 nghìn người dân. Giai đoạn 2 bao gồm 120 thị trấn ở 24 tỉnh và sẽ phục vụ cho 740 nghìn người.

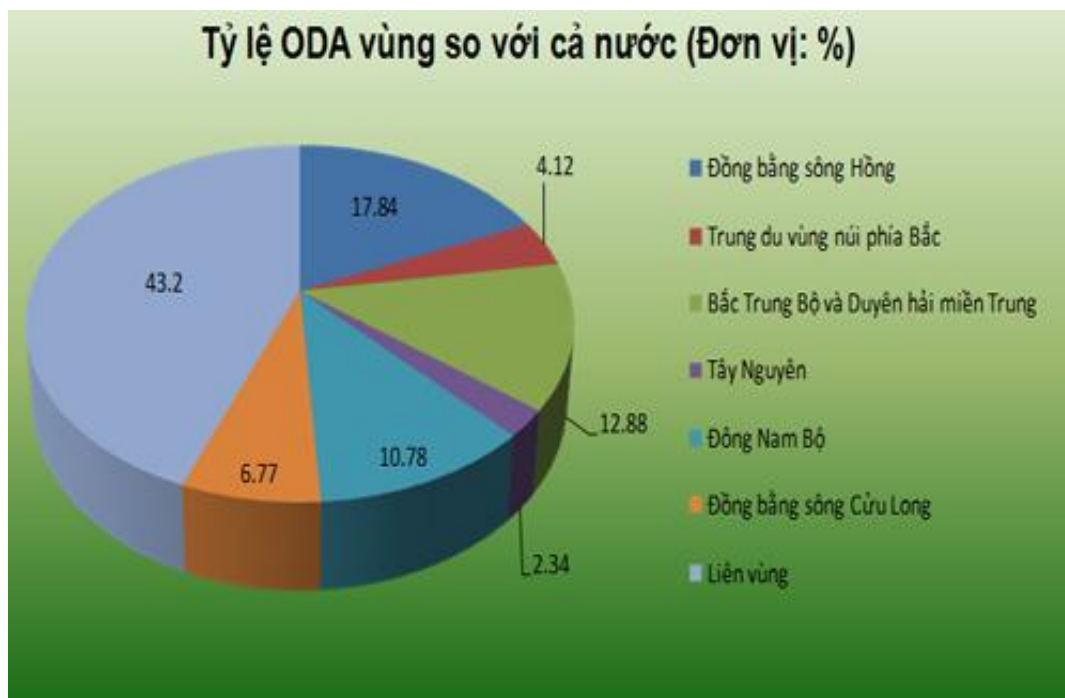
Dưới đây là biểu đồ thể hiện tỷ lệ ODA phân bổ theo ngành giai đoạn 1993 -2013.

(Nguồn : **Bộ Kế hoạch và Đầu Tư**)



➤ **Cơ cấu theo vùng miền**

Tùy theo vị trí địa lí, tiềm năng phát triển, nhu cầu đầu tư và khả năng thu hút vốn của từng vùng, từng địa phương mà lượng vốn ODA Nhật Bản phân bổ cho từng vùng có sự khác biệt. Dưới đây là biểu đồ thể hiện tỷ lệ phân bổ ODA theo vùng. (Nguồn : **BỘ Kế hoạch và Đầu Tư**)



Qua biểu đồ có thể thấy sự phân hóa rõ rệt trong cơ cấu phân bổ nguồn vốn này giữa các vùng. Trừ các dự án liên vùng, nguồn vốn ODA Nhật Bản được phân bổ chủ yếu cho vùng đồng bằng sông Hồng với 17.84%, kế tiếp là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung với 12.88%. Có thể nói đây là khu vực có tiềm lực kinh tế lớn nhưng chưa được khai thác hết nên đã dành được sự quan tâm của Nhà nước và các nhà tài trợ. Bên cạnh đó vùng duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Hồng có vị trí địa lý khá thuận lợi, tạo lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút vốn đầu tư. Ngược lại vùng Tây Nguyên tiếp nhận nguồn vốn ODA rất thấp chỉ 2.34%, tương tự là Trung du và miền núi phía Bắc với 4.12%. Thực trạng này có thể lý giải được khi đây là hai vùng có vị trí địa lý không thuận lợi nên chưa thu hút được sự quan tâm của nhà tài trợ ODA. Ngoài ra việc các nhà đầu tư chưa nhận ra được hết tiềm năng của hai vùng kinh tế này cũng như việc thiếu định hướng và hỗ trợ của nhà nước đã gây nhiều trở ngại trong quá trình thu hút đầu tư ở đây.

Trong thời gian tới chúng ta cần có một cái nhìn nghiêm túc hơn về tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ODA giữa các vùng kinh tế, đánh giá lại cơ cấu phân bổ vốn ODA hiện nay để có những cải thiện kịp thời giúp các vùng kinh tế chưa phát triển có cơ hội nhận đầu tư từ ODA nói chung và ODA Nhật Bản nói riêng nhiều hơn, có cơ hội phát triển tốt hơn.

## **2.2. Đánh giá thực trạng thu hút ODA Nhật Bản vào Việt Nam:**

### **2.2.1. Thành tựu**

Trong vòng 22 năm trở lại đây, nguồn vốn ODA Nhật Bản đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế; thúc đẩy phát triển nông nghiệp nông thôn xóa đói giảm nghèo; và đóng góp trong một số lĩnh vực xã hội của Việt Nam

#### *2.2.1.1. Đóng góp cho phát triển kinh tế:*

ODA Nhật Bản góp phần rất lớn thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Như ta đã biết, để tiến hành quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cần hội đủ rất nhiều yếu tố, trong đó có hai yếu tố vốn và kỹ thuật. Từ đầu năm tài khóa 2013 (1/4/2013 đến 31/3/2014) đến nay, Nhật Bản đã cam kết dành cho Việt Nam 1,55 tỷ USD vốn ODA, chiếm khoảng 22,14% tổng số khối lượng ODA của cộng đồng quốc tế cam kết dành cho Việt Nam (7 tỷ USD). Nhật Bản cũng là nước đứng đầu trong thực hiện và giải ngân nguồn vốn này, với tổng số vốn thực hiện lên tới hơn 1,75 tỷ USD.

Ở Việt Nam, mô hình kinh tế công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu đã tạo cho nước ta cơ hội phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên, quá trình này ban đầu gặp không ít khó khăn do sự yếu kém về cơ sở hạ tầng kinh tế, trong khi Việt Nam còn là một đất nước nghèo, nhu cầu về xây dựng các cơ sở vật chất phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đối lập với khả năng đáp ứng nội tại của nền kinh tế. ODA của Nhật Bản cũng như các nhà tài trợ khác, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, năng lượng và công nghiệp – những lĩnh vực đòi hỏi vốn và kỹ thuật hết sức tiên tiến, nhưng ngân sách Việt Nam còn hạn chế; khu vực tư nhân trong và ngoài nước trong thời gian đầu phát triển thì không mặn mà bởi vốn cao mà thời gian thu hồi vốn thì chậm, chưa kể đây là những lĩnh vực nhạy cảm, ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng nên gặp phải rào cản rất lớn từ phía Nhà Nước. Những dự án lớn, những công trình trong lĩnh vực giao thông và điện đã hoàn thành và đưa vào sử dụng góp phần tạo điều kiện cho



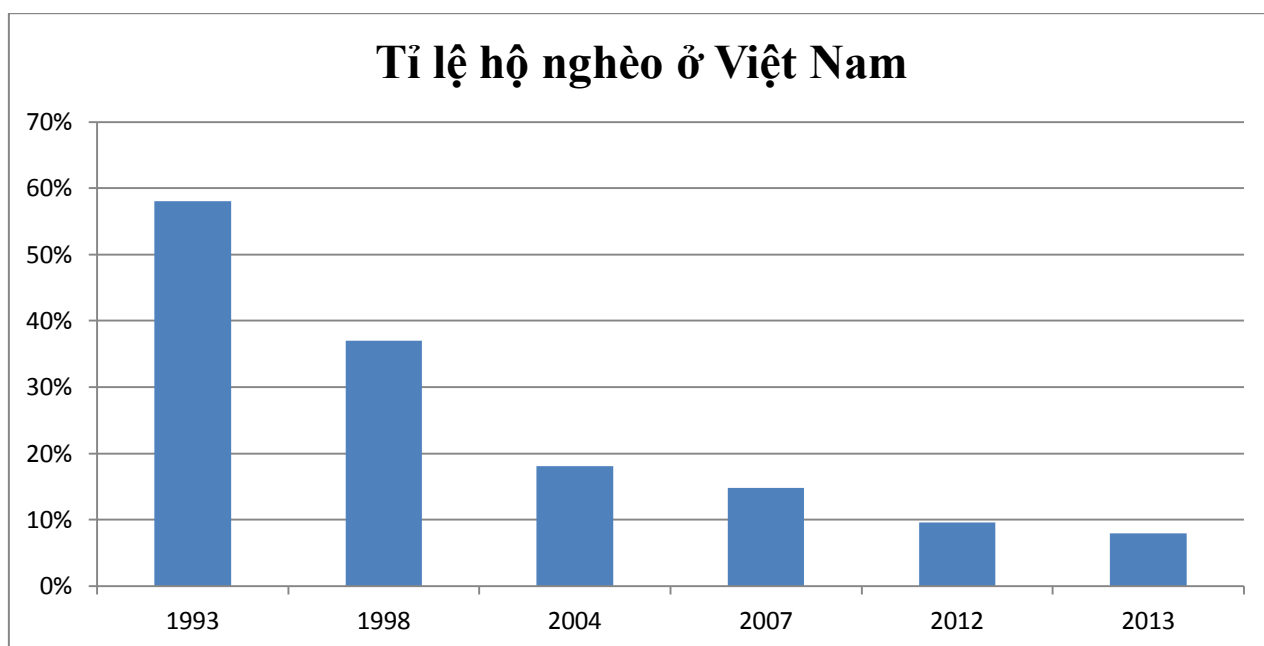
Việt Nam mở rộng tái sản xuất, tạo môi trường thuận lợi thu hút nguồn vốn trong nước và vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Đó cũng là động lực mạnh mẽ cho sự tăng trưởng vượt bậc của Việt Nam trong những năm gần đây.

Bên cạnh việc cung ứng về vốn, các dự án ODA còn mang lại công nghệ, kỹ thuật hiện đại, nghiệp vụ chuyên môn và trình độ quản lý tiên tiến. Hợp tác kỹ thuật là một bộ phận của ODA Nhật Bản, được chính phủ Nhật Bản đặc biệt coi trọng. Các chương trình hợp tác kỹ thuật do chính phủ Nhật Bản thực hiện tiến hành ở Việt Nam với rất nhiều hình thức đa dạng đã góp phần chuyển giao, cải tiến trình độ công nghệ cũng như tiếp thu công nghệ ở nước ta. Các dự án hợp tác kỹ thuật đã góp phần chuyển giao công nghệ cho các kỹ sư, kỹ thuật viên, nhân viên y tế... của nước ta bằng cách cho họ tham gia vào các dự án phát triển thuộc nhiều lĩnh vực cụ thể như nông nghiệp, lâm nghiệp, đánh cá, y tế, nghiên cứu về dân số và kế hoạch hóa gia đình, dạy nghề và các hoạt động nghiên cứu liên quan đến các lĩnh vực đó... Ngoài ra, các khảo sát về phát triển được tiến hành nhằm kiểm tra lại khả năng thành công của các dự án từ khía cạnh kỹ thuật, kinh tế, tài chính – cũng góp phần vào việc cải tiến trình độ công nghệ của nước ta. Nhìn chung, các dự án ODA Nhật Bản vào Việt Nam đều có công nghệ cao.

Bên cạnh việc hỗ trợ vốn và kỹ thuật, ODA Nhật Bản có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc góp phần tăng cường năng lực và thể chế thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ công cuộc cải cách pháp luật, cải cách hành chính (như dự án Cải cách Hành chính Thuế giai đoạn 1, giai đoạn 2) hay hỗ trợ cải cách cơ cấu kinh tế (sáng kiến NEW Miyazawa)... Điều này giúp cải tạo môi trường đầu tư của Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế, từ đó thu hút được thêm nhiều vốn đầu tư nước ngoài. Đó là chưa kể việc Việt Nam mới chỉ được coi là nền kinh tế đang chuyển đổi, chưa được công nhận là nền kinh tế thị trường, điều luôn khiến các doanh nghiệp Việt Nam phải chịu thiệt thòi khi đứng trên các sân chơi lớn. Việc cải cách cơ cấu kinh tế sẽ góp phần đặc lực trong việc rút ngắn khoảng thời gian chuyển đổi này (Theo cam kết của Việt Nam là trong vòng 12 năm nhưng có thể rút ngắn được thời gian nếu chúng ta thực sự nỗ lực).

*2.2.1.2. Đóng góp đối với việc thúc đẩy nông nghiệp nông thôn và kết hợp với công tác xóa đói giảm nghèo*

Thông qua các dự án lớn trong lĩnh vực này, ODA của Nhật Bản giúp cho nông dân nghèo tiếp cận với các nguồn vốn để tạo ra các ngành nghề phụ, phát triển nông – lâm – ngư nghiệp, phát triển hạ tầng nông thôn như: giao thông, điện, nước sạch... Qua đó, đã góp phần hỗ trợ phát triển nông nghiệp và cải thiện một bước quan trọng đời sống người dân các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là trong việc tiếp cận tới các dịch vụ công trong các lĩnh vực y tế, giáo dục.



***Biểu đồ tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam tính đến 2013***

Số liệu điều tra mức sống của người dân trong thời gian qua cho thấy tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 58% vào năm 1993 xuống còn 37% vào năm 1998, 18,1% vào năm 2004, 14,8% năm 2007, 9,64% năm 2012 và 8% năm 2013. Kết quả này cho thấy Việt Nam đã vượt được mục tiêu phát triển thiên niên kỉ (MDGs) đã cam kết với thế giới. Việt Nam được coi là một trong những nước thành công nhất trong việc thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo. Và để đạt được điều đó thì không thể không kể đến những đóng góp to lớn của Nhật Bản.

#### ***2.2.1.3. Đóng góp đối với một số lĩnh vực xã hội***

Nhờ lượng vốn lớn và hợp tác kỹ thuật đa dạng, ODA của Nhật đã góp phần vào sự phát triển của ngành giáo dục đào tạo Việt Nam từ cấp trung ương đến địa phương, từ giáo dục tiểu học đến đào tạo sau đại học. Nguồn vốn này đã giúp chúng ta, trước hết là khắc phục được những khó khăn về cơ sở hạ tầng giáo dục, đồng thời tạo điều kiện cho ngành giáo dục Việt Nam theo kịp và hòa nhập vào nền giáo dục của khu vực và thế giới.

Ngành giáo dục và đào tạo của chúng ta đã đưa ra được định hướng đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào một số lĩnh vực chủ chốt như: khoa học cơ bản, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, nông lâm nghiệp, điện tử viễn thông, tự động hóa, dược, môi trường... Bên cạnh đó, một lượng lớn nguồn vốn ODA được đầu tư vào lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là các vùng sâu vùng xa đã góp phần trang bị lại cơ sở vật chất cho rất nhiều bệnh viện tuyến từ trung ương đến địa phương, giải quyết những khó khăn trong việc chăm sóc, chữa trị, đặc biệt là các bệnh xã hội và nâng cao sức khỏe cộng đồng, dân số kế hoạch hóa gia đình. Nhờ đó mà chỉ số phát triển con người (HDI) cũng như chỉ số phát triển quốc gia của Việt Nam dần được cải thiện. Điều này phản ánh những thành tựu đạt được trong các lĩnh vực phát triển con người chủ chốt như mức sống, y tế và giáo dục.

Ngoài ra, như đã đề cập ở trên, việc hỗ trợ Việt Nam xây dựng cơ sở hạ tầng và tăng cường cải cách cơ cấu hành chính, pháp luật khiến cho môi trường đầu tư của Việt Nam ngày

càng trở nên hấp dẫn. Ngày càng nhiều luồng vốn FDI từ nước ngoài đổ vào Việt Nam, trong đó đặc biệt là của các công ty Nhật Bản, đã tạo ra một số lượng lớn việc làm cho dân cư. Tính đến hết năm 2013, đã có hơn 15.696 dự án FDI còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký khoảng 230 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện khoảng 112 tỷ USD. Năm 2013, cả nước có 1.275 dự án FDI mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 14,27 tỷ USD và 472 lượt dự án tăng vốn với tổng vốn tăng thêm là 7,3 tỷ USD. Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2013 đạt 11,5 tỷ USD. Đây là một trong những tác động to lớn của ODA Nhật Bản đối với Việt Nam.

## **2.2.2. Hạn chế**

### **2.2.2.1. Nhận thức về ODA**

Nâng cao hiệu quả sử dụng ODA là một trong những vấn đề quan trọng mà Việt Nam phải giải quyết. Một trong những nguyên nhân chính của việc sử dụng ODA chưa có hiệu quả là nhận thức và hiểu về bản chất của ODA chưa được chính xác và đầy đủ trong quá trình huy động và sử dụng. Nhận thức cho rằng ODA là cho không và trách nhiệm trả nợ nguồn vốn vay ODA thuộc về chính phủ. Nhận thức sai lệch như vậy đã dẫn đến tình trạng kém hiệu quả trong việc thực hiện một số chương trình và dự án ODA. Thực tế, mặc dù hầu hết ODA là dưới dạng các khoản vay ưu đãi với lãi suất thấp, thời gian trả nợ và ân hạn dài, ODA không phải là thứ cho không và việc sử dụng ODA là một sự đánh đổi. Nếu sử dụng ODA không hiệu quả, gánh nặng trả nợ sẽ tăng lên.

### **2.2.2.2. Tốc độ giải ngân**

Tỷ lệ giải ngân ODA ở Việt Nam vẫn còn thấp. Trong năm 2013, vốn ODA đã giải ngân là 4,5 tỷ USD, chỉ chiếm 64,3% tổng số ODA cam kết (7 tỷ USD). Một số nhà tài trợ dự kiến có mức giải ngân cao trong năm 2013 là: WB (hơn 1 tỉ USD); Nhật Bản (1,75 tỉ USD); ADB (763 triệu USD); Hàn Quốc (215 triệu USD)... Trong năm 2013, bộ GTVT có 44 dự án, với 19 dự án có mức giải ngân từ 40% trở lên so với kế hoạch năm, 16 dự án mức giải ngân thấp dưới 20%, điển hình là dự án cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi (4%); cao tốc Bến Lức – Long Thành (16%); đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 1 (19%). Tương tự, Bộ GD&ĐT với 30 chương trình, dự án ODA, tiến độ giải ngân trung bình cũng còn thấp, chỉ bằng 30,59 % kế hoạch năm 2013. Tỷ lệ giải ngân thấp do một số các dự án mới triển khai hoạt động nên chưa giải ngân được vốn. Với 48 chương trình, dự án của Bộ Y tế đang thực hiện cũng bị đánh giá là rất chậm so với kế hoạch khi chỉ đạt 21,1%, với 21 dự án có tỷ lệ giải ngân dưới 40% và chỉ có 01 dự án có tỷ lệ giải ngân trên 80%. Tỷ lệ ODA trong GDP của Việt Nam dao động từ 3,5% đến 4,5%, thấp hơn một số nước có cùng trình độ phát triển kinh tế. Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa để đẩy nhanh tiến độ giải ngân ODA vì so với sự tăng lên của vốn cam kết mỗi năm, kết quả đạt được còn xa với mong đợi.

Có một vài nguyên nhân giải thích vì sao ODA lại giải ngân chậm ở Việt Nam:

**Thứ nhất**, thông thường phải mất một thời gian dài để các chương trình và dự án ODA được triển khai. Khoảng 50% nguồn vốn ODA ở Việt Nam được dành cho các dự án cơ sở hạ tầng, lĩnh vực cần nhiều thời gian hơn để tiến hành và thậm chí kết thúc chậm hơn từ 3 đến 5 năm so với các dự án ở các lĩnh vực khác (trong các khâu đền bù, giải phóng mặt bằng; chất lượng nhà thầu; lựa chọn tư vấn ở các khâu của dự án). Điều này đã dẫn đến việc giải ngân chậm. Một số nước đang phát triển khác, chẳng hạn như một số nước ở châu Phi, chỉ sử dụng một phần ba nguồn vốn ODA cho các dự án cơ sở hạ tầng và có tỷ lệ giải ngân cao hơn.

**Thứ hai**, năng lực quản lý và giám sát thực hiện dự án và chương trình ODA của Việt Nam còn hạn chế và bất cập, đặc biệt là ở khi có sự tham gia của chính quyền địa phương.

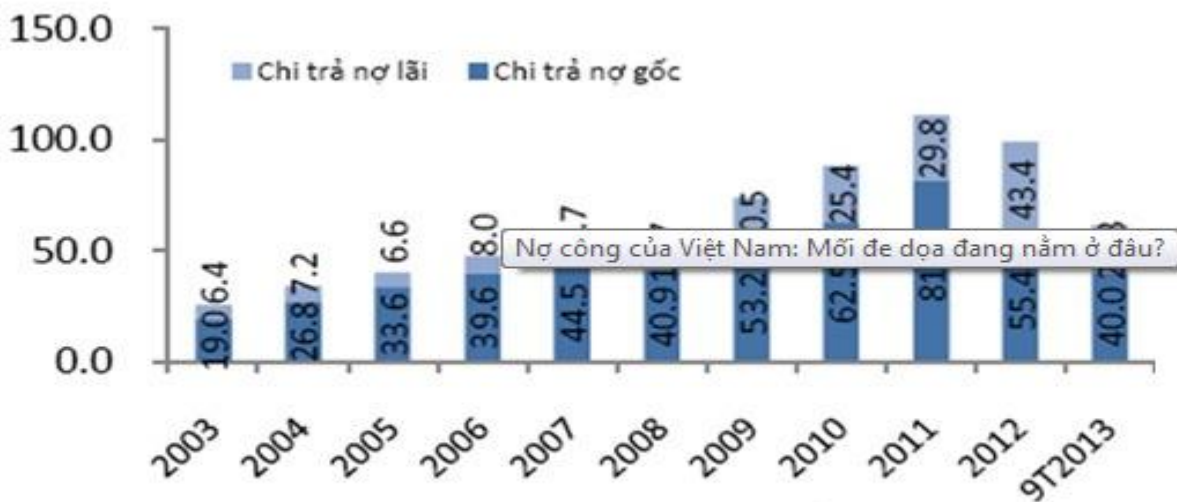
**Thứ ba**, khuôn khổ pháp lý về quản lý và sử dụng vốn ODA chưa đồng bộ và việc hiệu các văn bản này cũng không thống nhất. Hơn nữa, sự khác nhau trong nhận thức giữa các đối tác Việt Nam và các nhà tài trợ còn lớn, làm hạn chế việc thực hiện các dự án. Trong Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ năm 2007, các nhà tài trợ cho Việt Nam đã khẳng định rằng việc giải ngân ODA sẽ được cải thiện mạnh mẽ nếu cách thức thực hiện của Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ hài hoà được với nhau.

**2.2.2.3. Năng lực quản lý và tình trạng thất thoát**

Cơ cấu tổ chức và năng lực cán bộ trong công tác quản lý và thực hiện ODA còn yếu và chưa đáp ứng những yêu cầu của việc nâng cao hiệu quả ODA. Theo bảng xếp hạng về cảm nhận tham nhũng của Tổ chức Minh bạch Quốc tế công bố tháng 9 năm 2008, trong 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, Việt Nam xếp tới thứ 121. Sự thất thoát và tham nhũng ở dự án PMU18, những dự án lớn trong lĩnh vực dầu khí, vụ hối lộ của PCI năm 2008 là ví dụ điển hình về hạn chế trong quản lý và theo dõi ODA. Thách thức về đảm bảo sự minh bạch và trách nhiệm trong quản lý ODA từ phía Việt Nam đang là một vấn đề hết sức cấp thiết.

**2.2.2.4. Trả nợ**

Vấn đề trả nợ ODA của Nhật Bản cần được đặt ra ngay từ bây giờ. Ở Việt Nam, việc huy động ODA mới chỉ tập trung vào việc thu hút càng nhiều ODA với các điều kiện dễ dàng, tuy nhiên nguồn lực và khả năng trả nợ vẫn chưa được quan tâm đúng mức.



Gánh nặng trả nợ trong 10 năm qua, đơn vị: nghìn tỷ đồng - Nguồn: Bộ Tài chính.

Theo số liệu từ Bộ tài chính, với tỷ lệ nợ công/GDP tính đến cuối năm 2012 vào khoảng 55,7% GDP (chưa kể các khoản nợ chưa được hạch toán của Chính quyền địa phương và nợ có thể phải trả thay cho các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ) thì nghĩa vụ trả nợ công của Ngân sách lên tới khoảng 24% tổng thu ngân sách. Do vậy, Việt Nam cần quan tâm đến nguồn trả nợ và vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng ODA trở nên quan trọng cho việc trả nợ ODA.

**2.2.2.5. Phân cấp**



Phân cấp trong quản lý và sử dụng ODA đã được thực hiện và thu được những kết quả quan trọng như mở rộng đối tượng hưởng thụ và nâng cao quyền tự chủ của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, việc phân cấp ODA chưa đáp ứng được những yêu cầu của đổi mới quản lý nguồn lực công. Chính sách phân cấp trong quản lý và sử dụng ODA chưa có sự thống nhất giữa trung ương và địa phương. Những hạn chế về năng lực của đội ngũ cán bộ ở địa phương trong chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ cũng là nhân tố làm hạn chế việc phân cấp và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này. Sự phối hợp kém giữa chính quyền trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương và các nhà tài trợ đã dẫn tới sự chậm trễ trong quá trình thiết kế và thực hiện dự án. Tình trạng này cũng dễ dẫn đến việc sử dụng ODA lãng phí và kém hiệu quả. Để nâng cao hiệu quả sử dụng ODA, cần phải đầu tư nhiều hơn vào việc xây dựng năng lực cho quản lý và điều hành ở địa phương.

### III. TRIỂN VỌNG VÀ KIẾN NGHỊ ĐỂ THU HÚT THÊM VIỆN TRỢ ODA CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM

#### 3.1. Triển vọng

Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản phát triển tốt đẹp như hiện nay, trước hết là nhờ sự cố gắng nỗ lực của cả hai nước. Đồng thời xu thế hoà nhập, hợp tác của khu vực và thế giới là điều kiện hết sức quan trọng, để khởi động thúc đẩy và củng cố quan hệ này. Cơ sở chính để duy trì các quan hệ lâu dài đó chính là xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của hai nước. Đây là nét nổi bật trong quan hệ hai nước trong thời gian qua, mặc dù quan hệ hai nước đã có bước phát triển khá toàn diện song tính bền vững và chiều sâu của nó cần phải được tăng cường và nâng cao hơn nữa.

Bên cạnh đó, ta cũng cần phải nhấn mạnh rằng những thành công trong quá trình đổi mới ở Việt Nam, trên thực tế đã tạo ra một hình ảnh tích cực và một niềm tin cho các đối tác, trong đó có Nhật Bản. Những thành công nhiều mặt trong quá trình đổi mới ở Việt Nam và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của nước ta đã tạo ra cơ sở cho sự thay đổi trong chính sách nổi lại tài trợ và những ưu tiên tài trợ ODA của Nhật Bản cho Việt Nam.

Sự hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản, bao gồm cả thương mại, đầu tư trực tiếp và viện trợ ODA đã ngày càng tăng lên trong vài năm trở lại đây có những dấu hiệu đáng khích lệ cả về số lượng và chất lượng:

**Về số lượng**, tất cả các lĩnh vực viện trợ, thương mại và đầu tư trực tiếp đều tăng lên nhanh chóng. Nhật Bản đã trở thành bạn hàng lớn nhất trong thương mại và là nhà tài trợ lớn nhất về ODA cho Việt Nam, đứng thứ 5 trong danh sách các nước đầu tư trực tiếp và có thể sẽ dành vị trí cao hơn nữa ở Việt Nam. Việc tăng tỷ lệ của Việt Nam trong tổng giá trị ngoại thương và đầu tư trực tiếp của Nhật Bản là một biện pháp để giảm sự phụ thuộc một chiều về kinh tế của Việt Nam với Nhật Bản, mặt khác thúc đẩy mỗi quan hệ phụ thuộc lẫn nhau và cùng có lợi giữa hai nước.

**Về chất lượng**, Việt Nam đã có bước chuyển từ thiếu hụt sang thặng dư trong thương mại với Nhật Bản, không chỉ tăng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, khoáng sản, mà còn tăng nhanh xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến và chế tạo như dệt và may mặc từ Việt Nam sang Nhật Bản. ODA giúp cho Việt Nam thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, một sự nghiệp mang lại lợi ích quốc gia lớn nhất của Việt Nam ít nhất trong 5 thập kỷ tới, cho đến giữa thế kỷ 21.

Như vậy mỗi quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản từ năm 1992 đến nay có bước phát

triển mạnh mẽ so với thập kỷ 80 và cũng có thể kết luận rằng từ năm 1992 đến nay là giai đoạn phát triển mạnh nhất của quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản nói chung, viện trợ ODA nói riêng trong lịch sử cho đến nay. Hy vọng với dấu hiệu tích cực của việc phục hồi kinh tế Nhật Bản và khu vực, cùng với quá trình đẩy mạnh đổi mới kinh tế của Việt Nam, những kết quả trên sẽ là bước quàn trọng cho việc gia tăng hơn nữa quan hệ hai quốc gia trong thế kỷ mới, góp phần và sự phát triển kinh tế của hai quốc gia cũng như tạo ra bầu không khí hợp tác trong khu vực và thế giới.

### **3.2. Một số kiến nghị để thu hút viện trợ ODA của Nhật Bản vào Việt Nam**

Với tình hình của Việt Nam hiện nay, muốn thu hút nhiều hơn nữa vốn ODA viện trợ của Nhật Bản nói riêng và ODA của các nhà tài trợ khác nói chung thì chúng ta cần có một cơ chế chính sách gọn nhẹ và chặt chẽ; tổ chức thực hiện một cách hợp lý và khoa học; sử dụng ODA có hiệu quả và tiết kiệm. Để thực hiện được điều đó cần phải có những giải pháp phù hợp.

#### **3.2.1. Cơ chế chính sách**

Phải tiến hành xây dựng chính sách tổng thể về quản lý, giám sát vay và trả nợ nước ngoài được hoạch định trong mối tương quan chặt chẽ với các chính sách và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô; việc quản lý vay và trả nợ nước ngoài phải tính đến các chỉ tiêu cơ bản về nợ nước ngoài như: khả năng hấp thụ vốn vay nước ngoài (Tổng số nợ nước ngoài/GDP), chỉ tiêu khả năng vay thêm từng năm; chỉ tiêu khả năng hoàn trả nợ (Tổng nghĩa vụ trả nợ/ thu nhập xuất khẩu).

Phải nhanh chóng hoàn chỉnh các chính sách, chế độ về vay và quản lý vay nợ nước ngoài nói chung và nguồn vốn ODA nói riêng. Rà soát lại định mức, xoá bỏ các định mức lạc hậu, xây dựng các định mức đảm bảo tiên tiến khoa học phù hợp với thực tiễn. Cần xem lại quy trình đấu thầu, xét thầu, giao thầu để giảm sự khác biệt giữa trong nước và nước ngoài, tuy nhiên nó phải phù hợp với điều kiện Việt Nam, ngay thủ tục hành chính cũng phải đơn giản hoá không rườm rà phức tạp ảnh hưởng tới tốc độ giải ngân.

Quản lý vay nợ cần xác định rõ trách nhiệm của người vay và người sử dụng vốn vay, chống ỷ lại vào nhà nước. đồng thời phải quản lý chất lượng các khoản vay ODA, đặc biệt là khâu xây dựng dự án; nâng cao trách nhiệm cá nhân của người ra quyết định đầu tư như: ban hành các thông tư hướng dẫn thật cụ thể để thực hiện tốt các Nghị định của Chính phủ về quản lý vay và trả nợ, đảm bảo trả nợ đúng hạn không rơi vào nợ chồng chất, không có khả năng thanh toán. Khuyến khích sự tham gia của các ngành, các địa phương các cơ sở vào khai thác nguồn vốn ODA, nhằm khắc phục các điều kiện lộn xộn hiện nay trong xác định các điều kiện cho vay lại.

#### **3.2.2. Tổ chức thực hiện**

Quản lý nguồn vốn ODA cho vay phải được đồng bộ, thống nhất qua đầu mối là Bộ tài chính. Khi xây dựng các hạng mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư của Nhà nước cần chỉ rõ thứ tự ưu tiên theo từng chương trình, dự án để làm căn cứ vận động vốn nước ngoài.

Các nguồn vốn viện trợ cho từng lĩnh vực cần phải phân bổ theo trật tự ưu tiên với cơ cấu cụ thể, kết hợp với khả năng và nhu cầu vốn đối ứng có tính toán cụ thể. Phải xác định rõ vốn đối ứng ngay từ khi bắt đầu để đảm bảo tính khả thi. Nhà nước chỉ bố trí vốn đối ứng cho những dự án xây dựng cơ sở hạ tầng không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Các dự án còn lại, chủ đầu tư cần có phương án bố trí vốn đối ứng chắc chắn hơn mới đưa vào kế hoạch sử dụng vốn ODA. Đây là vấn đề then chốt cho yêu cầu sử dụng hợp lý có hiệu quả, từ đó thu hút nguồn vốn ODA từ nước ngoài.

### **3.2.3. *Kiến toàn bộ máy quản lý***

Tăng cường đào tạo bồi dưỡng kiến thức lập và quản lý dự án ở các bộ, ngành, địa phương nhằm đảm bảo khả năng lập kế hoạch, lập dự án và quản lý dự án. Nâng cao trình độ thẩm định để xét duyệt, quyết định đối với các dự án ngay ở từng bộ, ngành, địa phương cũng như huy động nguồn vốn đối ứng trong nước nhằm làm cho việc hấp thụ nguồn vốn nước ngoài có hiệu quả cao.

Tăng cường hoàn thiện hệ thống thống kê, kế toán về nợ nước ngoài, đẩy mạnh công tác tuyên truyền đối với các đối tác tài trợ để họ hiểu thêm thể chế điều phối và quản lý vay nợ nước ngoài về nguồn vốn ODA của Việt Nam.

### **3.2.4. *Sử dụng ODA***

Sử dụng vốn vay ưu đãi ODA phải coi trọng hiệu quả kinh tế, không được sử dụng hết tất cả các khoản thu nhập ròng đã có, cần phải giữ lại một phần để hoàn trả lại vốn, lãi kịp thời nhằm đảm bảo uy tín quốc tế.

Lựa chọn lĩnh vực sử dụng nguồn vốn ODA một cách phù hợp với tình hình thực tế của đất nước. Hiện nay ở Việt Nam để nền kinh tế đạt kết quả trên diện rộng dựa vào luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lâu dài, thì việc cải thiện cơ sở hạ tầng đã trở thành nhiệm vụ cấp bách. Do đó trong thời gian đầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Việt Nam cần tập chung vốn, đặc biệt là vốn ưu đãi nước ngoài ODA để đầu tư cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, các cơ sở sản xuất tạo nhiều việc làm, các dự án đầu tư quan trọng của Nhà nước trong từng thời kỳ: điện, xi măng, sắt thép, cấp thoát nước, dầu mỏ... Về lâu dài, chiến lược sử dụng vốn vay nước ngoài phải kết hợp với công cuộc cải cách ngày càng sâu sắc hơn, tăng cường xuất khẩu hàng hoá, điều chỉnh chiến lược thay thế mặt hàng nhập khẩu. Sử dụng ODA có hiệu quả, nền kinh tế được cải thiện sẽ thu hút các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng nhiều.

### **3.2.5. *Xây dựng hệ thống kiểm soát, đánh giá việc sử dụng nguồn vốn ODA***

Vốn vay phải được sử dụng đúng mục đích đã được thẩm định phê duyệt, quán triệt phương châm vốn vay phải được sử dụng toàn bộ vào mục đích đầu tư phát triển, không dùng trang trải nhu cầu tiêu dùng. Thủ tục quản lý phải chặt chẽ, nhưng phải thuận lợi cho người sử dụng trong việc rút vốn và sử dụng vốn, không gây phiền hà làm giảm tốc độ giải ngân, phải đặt các hạn mức sử dụng và kiểm tra chặt chẽ việc chi tiêu theo dõi quá trình thực hiện và quản lý giải ngân dự án. Chính phủ nắm được đầy đủ các thông tin phục vụ cho các hoạt động điều phối và giám sát đánh giá tính hiệu quả của các chương trình dự án sử dụng nguồn vốn ODA, nhất là đánh giá sau dự án, chuẩn bị cho các chương trình, dự án tiếp theo. Giúp các doanh nghiệp huy động được sự giúp đỡ của bên ngoài và tạo ra một nhận thức tốt về tác dụng của ODA. Ký kết những hiệp định với đối tác nước ngoài nhằm nâng cao hơn nữa cả về số lượng và chất lượng của nguồn vốn thu hút được.



## KẾT LUẬN

Quan hệ kinh tế Nhật Bản - Việt Nam đã thực sự đi vào thế ổn định và phát triển từ năm 1992 và có nhiều triển vọng tốt đẹp, bao gồm cả thương mại, đầu tư và viện trợ, mang trong nó nhiều đặc trưng mới, điều mà không phải thời kỳ nào cũng có được. Những chuyển biến đó đã gắn bó không những về mặt kinh tế mà còn cả về ngoại giao và chính trị của hai nước.

Xu thế hoà nhập, hợp tác của khu vực và thế giới là điều kiện hết sức quan trọng để khởi động thúc đẩy và củng cố quan hệ Việt - Nhật. Do vậy nguồn vốn ODA của Nhật Bản cho Việt Nam không thể nằm ngoài xu thế này. Trong tương lai mức viện trợ chính thức của Nhật Bản cho Việt Nam sẽ ổn định trở lại khi nền kinh tế của Nhật phục hồi lại sau thiên tai và khủng hoảng. Về phía Việt Nam, thực hiện đổi mới chuyển sang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, khắc phục những yếu kém về môi trường đầu tư, về hạ tầng cơ sở, về môi trường pháp lý... tạo điều kiện cho dòng vốn quốc tế nói chung, của Nhật Bản nói riêng chảy vào thị trường Việt Nam.

Việc củng cố quan hệ Việt Nam - Nhật Bản là vô cùng quan trọng trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động khó lường như hiện nay. Do vậy hai nước cần có chiến lược cụ thể trong quan hệ và cần tăng cường chiều sâu bằng các cam kết, hiệp định song phương trên tất cả các lĩnh vực.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **GS - TS Võ Thanh Thu**, “*Quan hệ kinh tế quốc tế*” (2008)-NXB Thống kê, Hà Nội
2. **Th.S Hồ Công Lưu**, “*Mấy nét về nguồn viện trợ ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam*” (2009) -Khoa Việt Nam học, Đại học Sư Phạm Hà Nội
3. **TS. Cao Việt Sinh**, “*Tổng quan ODA ở Việt Nam 15 năm (1993 –2008)*” (2009) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
4. **Phạm Văn Quân**, “*Tình hình viện trợ ODA của Nhật Bản cho Việt Nam từ năm 1992 đến nay và một số kiến nghị*” (2003) – Đại học Ngoại thương Hà Nội

### **CÁC WEBSITE:**

**<http://www.mpi.gov.vn/>-Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

**<http://www.gso.gov.vn/>-Tổng cục thống kê**

**<http://vietnamnet.vn/>-Báo điện tử Vietnamnet**

**<http://vef.vn/>-Diễn đàn kinh tế Việt Nam**

**<http://cafef.vn/>-Công thông tin dữ liệu tài chính, chứng khoán Việt Nam**

**<http://saga.vn/>-Tri thức, kỹ năng kinh doanh**

**<http://vi.wikipedia.org/>-Bách khoa toàn thư mở**

**<http://tapchitaichinh.vn/>-Tạp chí tài chính– Cơ quan thông tin của bộ tài chính**